

PHỤ LỤC 1: NHÓM ĐÁ DẪM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	rỗng	Công ty Prime	Việt Nam	Vận chuyển khu vực phường Đoàn Kết, Phường Quyết Thắng, và Phường Quyết Tiến cũ	Giá bán tại Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu		1.450													
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	đặc	Công ty Prime	Việt Nam				1.600													
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Phú Thọ	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư						1.360									
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Lào Cai	Việt Nam	nt	nt						1.340									
3	Gạch xây đất sét nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1451:1998	Rỗng	Đồng Điện Phú Thọ	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên							1.230								
4	Gạch xây đặc	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	nt							1.400								
5	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (loại A)	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	HTX công nông nghiệp Xuân Thủy	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên									1.000						
6	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (loại B)	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	nt										700					
7	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	nt										1.100					
8	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Pa So xã Phong Thổ) và tại TT xã Nậm Hàng										1.710				1.300	
9	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Pa So xã Phong Thổ)														1.390	
10	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	TCVN 1450:2009	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty Phú Hưng Lào Cai	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ															1.450
11	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT200x110x60	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh Tân Uyên	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên							1.280								
12	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT230x140x100	nt	nt	nt	nt							1.900								
13	Gạch xây không nung	Gạch xây đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	KT 220x110x60	nt	nt	nt	nt							1.000								
14	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên									1.100						
15	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt									1.060						

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt	75.000													
85	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Cepolain	nt	nt	nt	115.000													
86	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	115.000													
87	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	115.000													
88	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	100.000													
89	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt	120.000													
90	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Vitto	nt	nt	nt	120.000													
91	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	115.000													
92	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	115.000													
93	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Nice	nt	nt	nt	110.000													
94	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	85.000													
95	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô, mịn		xã Văn Bàn, Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết VLXD của HTX Phương Nhung tại xã Mường Than				390.000										
96	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum)									300.000					
97	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										300.000				
98	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										290.909				
99	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt										281.818				
100	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt										209.091				
101	Đá xây dựng	Mặt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt										136.364				
102	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)									181.818					
103	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										290.909				
104	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										272.727				
105	Đá xây dựng	Mặt đá	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt										136.364				

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
124	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt		210.000												
125	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt		131.818												
126	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt		230.000												
127	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt		210.000												
128	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)					268.182									
129	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt					268.182									
130	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt					259.091									
131	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt					236.364									
132	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt					180.909									
133	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt					218.182									
134	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt					200.000									
135	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt					168.182									
136	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tầng Đán - Bản Mường xã Tân Uyên)					170.000									
137	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt					260.000									
138	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt					260.000									
139	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt					250.000									
140	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt					235.000									
141	Đá xây dựng	CPĐĐ loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt					235.000									
142	Đá xây dựng	CPĐĐ loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt					210.000									
143	Cát xây dựng	Cát nghiền cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt					310.000									
144	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt					109.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bùm	xã Bùm Tờ	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
145	Đá xây dựng	Đá 1x2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mò cát bán Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)							209.091								
146	Đá xây dựng	Đá 2x4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt							190.909								
147	Đá xây dựng	Đá 4x6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt							190.909								
148	Đá xây dựng	CPĐĐ loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt							190.909								
149	Đá xây dựng	CPĐĐ loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt							161.818								
150	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt							300.000								
151	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt							263.636								
152	Cát xây dựng	Cát nhien cho bê tông	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt							281.818								
153	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta,)			227.272												
154	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt			227.272												
155	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt			227.272												
156	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt			218.181												
157	Đá xây dựng	Mặt	d/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt			81.818												
158	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ Cát tại Sông Nậm Na và suối Nậm So xã Phong Thổ)												185.185			
159	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt												166.667			
160	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát Sông Nậm Na xã Phong Thổ)												185.185			
161	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt												166.667			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
162	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mò cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn xã Nậm Hàng)								175.000						
163	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt								170.000						

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D6-D8	d/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Cty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển khu vực phường Đoàn Kết, Phường Quyết Thắng, và Phường Quyết Tiến cũ	Giá bán tại phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu		14.717									
2	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		15.017									
3	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D12	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.867									
4	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D14-D40	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.817									
5	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	d/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; Nậm Hàng, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000		21.000	21.000	21.000				21.300		
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.370	15.800	15.620	15.420	15.310		15.455	15.410	15.250		
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.200	16.200	15.665		14.620				16.260		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D12	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.760				16.060		
9	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.420				16.060		
10	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D16	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
11	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D18	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
12	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
13	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D22	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
14	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D25	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
15	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D28	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	15.665		14.620						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
16	Thép xây dựng	Thép cuộn VASD6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	đ/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Nậm Hàng, Bùm Tờ						15.740	14.980				
17	Thép xây dựng	Thép VASD10	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt						15.500	14.980				
18	Thép xây dựng	Thép VAS12-D16	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt						15.500	14.980				
19	Thép xây dựng	Thép VAS18	đ/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	đ/kg	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bùm Tờ							14.980				
20	Thép xây dựng	Thép VAS20	đ/kg	TCVN 1651:2023	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt							14.980				
21	Thép xây dựng	Thép VAS22	đ/kg	TCVN 1651:2024	CB300-V	nt	đ/kg	nt	nt							15.980				
22	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	đ/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Bùm Tờ, Phong Thổ			17.000	17.130	16.910		17.200		16.060		
23	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	đ/kg	nt	nt			16.370	17.000	17.000	16.910		17.200		17.000	
24	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển từ nhà máy sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên đến phường Tân Phong, Đoàn Kết	Giá bán tại phường Tân Phong, Đoàn Kết	16.117										
25	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917										
26	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917										
27	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867										
28	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817										
29	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667										
30	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667										
31	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.117										
32	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	17.467										
33	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517										
34	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517										
35	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.917										
36	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817										
37	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867										
38	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567										
39	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
40	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567										
41	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.367										
42	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.317										
43	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567										
44	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.837										
45	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.527										
46	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.217										
47	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	13.897										
48	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.917										
49	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.597										
50	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.317										
51	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	14.037										
52	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34		TCVN 7571-1:2019		Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	19.400										
53	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.190										
54	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,00-1,40mm	nt	nt	nt	nt	19.000										
55	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114		TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800										
56	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu)							509.091				
57	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727				
58	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
59	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273				
60	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364				
61	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818				
62	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há, tỉnh Lai Châu)										1.265	
63	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.357	
64	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.122	
65	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.215	
66	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt										1.215	
67	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt										1.261	
68	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300		1.300	1.380	1.400	1.500	1.500	1.350			
69	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.350		1.350	1.460	1.500	1.590	1.600	1.470			
70	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300			1.200	1.250						
71	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.410			1.300	1.350						
72	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.350				1.614				1.518		
73	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600		1.570						1.554		

[illegible]

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Phường Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên			3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt			35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt			30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt			25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong)	3.500.000			3.200.000					
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt	2.700.000			3.200.000					
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000			35.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu	3.600.000			3.200.000					

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.822.000
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.866.000
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.283.000
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dày10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.878.000
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.870.000
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									3.060.000
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bản nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dây 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.970.000
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.480.000
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.450.000
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên		1.545.455		2.200.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182		2.200.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				700.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tón, kính trắng 5ly	đ/m²	nt			nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		863.636							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		nt	nt	nt		727.273							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		nt	nt	nt		454.545							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	nt	nt		1.545.455							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		nt	nt	nt		1.318.182							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	nt	nt		1.318.182							

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẮM LỘP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không có thông tin	Dại lý phân phối: Công ty CP TB Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4													

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xấp 18mm)	d/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi mắng Đồng Anh	d/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thông tin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ		55.000	57.000	53.750			43.636		
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mắng Đồng Anh	d/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727		
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi mắng Thái Nguyên	d/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	nt	nt		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mắng Thái Nguyên	d/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182								
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273								
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909								
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364								
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636								
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182								
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273								
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	d/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909								
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xấp 1 mặt tôn	d/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818								
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xấp 2 mặt tôn	d/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091								
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	d/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	d/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909								
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	d/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091								
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	d/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	d/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545								
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273								
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818								
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								178.000	
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	170.909							188.000	
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	nt								193.000	
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	175.454							198.000	
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	118.818								
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000								
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	109.091							135.000	
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727							145.000	
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091							220.000	
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182							230.000	
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545							38.000	
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182							41.000	
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ							68.182		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								72.727	
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								77.273	
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								81.818	
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								95.455	
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								100.000	
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								109.091	
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								68.182	
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								68.182	
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								72.727	
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								81.818	
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								95.455	
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								100.000	
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt								109.091	
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt								72.727	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						77.273		
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						86.364		
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						92.727		
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt						36.364		
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt						42.727		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
28	Son	Son phủ nội thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	62.444									
29	Son	Son phủ nội thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	79.600									
30	Son	Son phủ ngoại thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	151.867									
31	Son	Son phủ ngoại thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	160.400									
32	Son	Son chống kiềm ngoại thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	185.444									
33	Son	Son chống kiềm ngoại thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	208.400									
34	Son	Son siêu bóng nội thất NANO	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	283.778									
35	Son	Son siêu bóng nội thất NANO	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000									
36	Son	Son trần nội thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	115.778									
37	Son	Son trần nội thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	133.600									
38	Son	Son chống thấm màu vượt trội	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt	280.118									
39	Son	Son chống thấm màu vượt trội	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	300.800									
40	Son	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	nt	nt	nt	nt	252.500									
41	Son	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	253.200									
42	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ									216.545	
43	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt									197.273	
44	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			nt	nt									128.364	
45	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít			nt	nt									117.112	
46	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			nt	nt									218.364	
47	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 20 lít			nt	nt									213.682	
48	Son	Son lót chống kiềm trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít			nt	nt									153.636	
49	Son	Son lót chống kiềm trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt									144.697	
50	Son	Son lót chống kiềm trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít			nt	nt									74.866	
51	Son	Son phủ ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									440.909	
52	Son	Son phủ ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									404.545	
53	Son	Son phủ ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									219.636	
54	Son	Son phủ ngoài nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									146.909	
55	Son	Son phủ trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									384.545	
56	Son	Son phủ trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									350.909	
57	Son	Son phủ trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									254.545	
58	Son	Son phủ trong nhà (hãng son NIPPON)	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									211.818	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
59	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									199.091	
60	Sơn	Sơn chống thấm (hãng sơn NIPPON)	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									176.667	
61	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									251.591	
62	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									157.273	
63	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									254.318	
64	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin			nt	nt									150.909	
65	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								17.778		
66	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								40.556		
67	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								25.000		
68	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								66.667		
69	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								88.889		
70	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								105.556		
71	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít			nt	nt								133.333		
72	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500									
73	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	113.600									
74	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.222									
75	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	167.800									
76	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.833									
77	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	197.800									
78	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	215.500									
79	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	230.000									
80	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	237.000									
81	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	257.600									
82	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	41.056									
83	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	55.800									
84	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	158.333									
85	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	138.000									
86	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	241.056									
87	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	275.800									
88	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	299.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
89	Sơn	Sơn siêu trắng trần	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	106.778									
90	Sơn	Sơn siêu trắng trần	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	122.000									
91	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333									
92	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400									
93	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	339.000									
94	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	315.556									
95	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800									
96	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	429.000									
97	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	118.667									
98	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333									
99	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400									
100	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	339.000									
101	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	315.556									
102	Sơn	Chống thấm ngược	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800									
103	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	429.000									
104	Bột bả	Bột bả nội thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950									
105	Bột bả	Bột bả ngoại thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
106	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	277.667									
107	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	287.800									
108	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	330.000									
109	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	413.200									
110	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	555.000									
111	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	d/Lit	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Dại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân	614.000									
112	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	675.000									
113	Sơn	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	635.000									
114	Sơn	Jotashield Sạch Vượt Trội	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	525.000									
115	Sơn	Jotashield Che Phủ Vết Nứt	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	539.000									
116	Sơn	Jotashield Chống Phai Màu	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	500.000									
117	Sơn	Tough Shield Max Sơn Mỡ Ngoại Thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	346.000									
118	Sơn	Tough Shield Sơn Mỡ Ngoại Thất	d/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	202.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
119	Sơn	Waterguard Sơn Chống Thấm	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 6 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	248.000									
120	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lit ; 15 Lit	nt	nt	nt	nt	545.000									
121	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lit ; 15 Lit	nt	nt	nt	nt	475.000									
122	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lit ; 15 Lit	nt	nt	nt	nt	405.000									
123	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lit ; 15 Lit	nt	nt	nt	nt	405.000									
124	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lit ; 15 Lit	nt	nt	nt	nt	325.000									
125	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit ; 5 Lit ; 15 Lit	nt	nt	nt	nt	325.000									
126	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17Lit	nt	nt	nt	nt	231.000									
127	Sơn	Essence Dễ Lau Chùi	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	273.000									
128	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	115.000									
129	Sơn	Gardex Primer	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lit	nt	nt	nt	nt	185.000									
130	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lit ; 2,5Lit	nt	nt	nt	nt	237.500									
131	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lit ; 2,5Lit	nt	nt	nt	nt	225.000									
132	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	309.000									
133	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	287.000									
134	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	232.000									
135	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	231.000									
136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lit ; 17 Lit	nt	nt	nt	nt	216.400									
137	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	164.000									
138	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	153.000									
139	Bột bả	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
140	Bột bả	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.500									
141	Bột bả	Jotun Interior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.500									
142	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
143	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt					139.000					
144	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
145	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
146	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lit	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Tân Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
147	Son	Son phủ nội thất KIARI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
148	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Son mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
149	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Son bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
150	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
151	Son	Son chống thấm và son đặc biệt KIARI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Son chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					
152	Son	Son chống thấm và son đặc biệt KIARI	d/Lit	TCVN 8652:2020	Son chống thấm màu	nt	nt	nt	nt					177.111					
153	Son	Bột bả ngoại thất cao cấp	d/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt					399.000					
154	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/thùng	TCVN 8652:2020	18lit / thùng	Anper	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hon, Phường Đoàn Kết	2.213.000									
155	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	nt	2.213.000									
156	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	702.000									
157	Son	Lót kiểm nội thất cao cấp	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000									
158	Son	Lót kiểm nội thất cao cấp	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	818.000									
159	Son	Lót kiểm ngoại thất cao cấp	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000									
160	Son	Lót kiểm ngoại thất cao cấp	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000									
161	Son	Lót kiểm ngoại thất Ecomax	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000									
162	Son	Lót kiểm ngoại thất Ecomax	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
163	Son	Son mịn nội thất A200 trắng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
164	Son	Son mịn nội thất A200 trắng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
165	Son	Son mịn nội thất A200 màu	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
166	Son	Son mịn nội thất A200 màu	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
167	Son	Son mịn nội thất độ phủ cao A500	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
168	Son	Son mịn nội thất độ phủ cao A500	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
169	Son	Son mịn nội thất cao cấp A600	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
170	Son	Son mịn nội thất cao cấp A600	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
171	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6in1	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
172	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6in1	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
173	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18l / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
174	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.754									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
207	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.309.091
208	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.618.182
209	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.981.818
210	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										890.909
211	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										613.636
212	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										1.750.000
213	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										800.000
214	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.413.636
215	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										945.455
216	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.881.818
217	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										768.182
218	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.481.818
219	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.136.364
220	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.290.909
221	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.245.455
222	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										3.786.364
223	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										777.273
224	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										2.509.091
225	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1L	nt	nt	nt	nt										322.727
226	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.218.182
227	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.231.818
228	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1L	nt	nt	nt	nt										372.727
229	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.627.273
230	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										5.068.182
231	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										450.000
232	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										1.859.091
233	Son	Sản phẩm Sơn phủ phủ đặc biệtTET	đ/Lon	TCVN 8652:2020	1L	nt	nt	nt	nt										359.091
234	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	đ/Lon	TCVN 8652:2020	5L	nt	nt	nt	nt										1.072.727
235	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
239	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18L	nt	nt	nt	nt										4.027.273
240	Bột bả	Sản phẩm bột bả	d/Bao	Không có thông tin	40kg	nt	nt	nt	nt										404.545
241	Bột bả	Sản phẩm bột bả	d/Bao	Không có thông tin	40kg	nt	nt	nt	nt										500.000
242	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	d/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	Công ty CP L.QJoton	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán tại Công ty TNHH TM Châu Tuấn (Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu)	39.000									
243	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	d/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	39.500									
244	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	d/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	36.500									
245	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	d/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	37.500									
246	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	d/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	94.800									
247	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	d/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
248	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	d/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
249	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	d/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.800									
250	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	d/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700									
251	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	d/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700									
252	Sơn sàn công nghiệp	Jones WEPO	d/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000									
253	Sơn sàn công nghiệp	Jona WEPO màu thường	d/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000									
254	Sơn sàn công nghiệp	Jones Epo Clear	d/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000									
255	Sơn sàn công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	d/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000									
256	Sơn sàn công nghiệp	Jona Level New	d/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000									
257	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 305	d/Lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600									
258	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 401	d/Lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000									
259	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN304	d/Lit		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000									
260	Sơn kết cấu thép 1TP	Sp Primer (chống rỉ)	d/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250									
261	Sơn kết cấu thép 1TP	Jimmy (Phù Alkyd)	d/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400									
262	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	d/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900									
263	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	d/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100									
264	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	d/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
265	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	d/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700									
266	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	d/Lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
267	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót																	

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	.	Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	195.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	155.000	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	95.000	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	78.000	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.000	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.000	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	10.500	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.500	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.500	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	55.000	52.000	55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Aampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Aampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Sino	nt	nt	nt	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Sino	nt	nt	nt	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Sino	nt	nt	nt	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Sino	nt	nt	nt	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Sino	nt	nt	nt	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
55	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 50(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								315.589
56	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 70(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								315.045
57	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	đ/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 95(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								314.960
58	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								45.935
59	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								71.200
60	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								98.395
61	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								134.636
62	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								192.008
63	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								266.457
64	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt								194.836
65	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt								269.457
66	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt								338.622
67	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								420.419
68	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								522.998
69	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								687.818
70	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt								859.437
71	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	nt	nt	nt	nt								1.113.153
72	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt								29.187
73	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	nt	nt	nt	nt								42.926
74	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								66.100
75	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								177.522
76	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								272.557

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
134	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								2.837.533
135	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								4.737
136	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	nt	nt	nt	nt								7.680
137	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								12.177
138	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								18.617
139	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	nt	nt	nt	nt								32.895
140	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	nt	nt	nt	nt								6.118
141	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	nt	nt	nt	nt								7.525
142	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								10.388
143	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt								16.773
144	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								26.504
145	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								39.861
146	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								28.588
147	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								42.581
148	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								16.187
149	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt								26.408
150	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	đ/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								40.684
151	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ...Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	nt	nt	nt	nt								4.857
152	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ...Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	nt	nt	nt	nt								7.714
153	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ...Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	nt	nt	nt	nt								12.525
154	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ...Điện áp: 0,45/0,75 kV	đ/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	nt	nt	nt	nt								18.756
155	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0.6/1 kV	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								77.723

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
218	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt								361.792
219	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt								436.045
220	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt								522.476
221	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt								637.522
222	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt								810.469
223	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt								734.549
224	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt								940.927
225	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt								1.189.882
226	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt								1.421.868
227	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt								1.689.051
228	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt								2.072.848
229	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt								2.615.663
230	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt								253.581
231	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	đ/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt								321.838

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
286	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	nt	nt	nt	nt									100.051
287	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									49.124
288	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									59.378
289	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									73.051
290	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									82.912
291	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt									84.786
292	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt									95.297
293	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt									81.773
294	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt									81.415
295	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt									81.320
296	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt									84.237
297	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	nt	nt	nt	nt									83.236
298	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	nt	nt	nt	nt									83.394
299	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	nt	nt	nt	nt									64.750
300	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	nt	nt	nt	nt									85.080
301	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	nt	nt	nt	nt									84.568
302	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									3.286.000
303	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									3.100.000
304	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									4.320.000
305	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt									5.990.000
306	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
465	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	d/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									13.950.000
466	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	d/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									12.850.000
467	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	d/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									14.950.000
468	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	d/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									18.950.000
469	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt									9.675.000
470	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									9.797.000
471	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									9.990.000
472	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									10.973.000
473	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									11.933.000
474	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									11.170.000
475	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									13.183.000
476	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									19.011.000
477	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									21.869.000
478	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									20.057.000
479	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									22.361.000
480	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									11.546.000
481	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									11.902.000
482	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									12.183.000
483	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									13.393.000
484	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									17.231.000
485	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									14.427.000
486	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									20.713.000
487	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									23.218.000
488	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									21.320.000
489	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	d/b															

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
647	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									25.380.000
648	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									27.540.000
649	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									29.700.000
650	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt									986.580
651	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									657.720
652	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									619.164
653	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									580.608
654	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									814.212
655	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									3.969.000
656	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.633.700
657	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									18.392.346
658	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.742.000
659	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									17.649.576
660	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									14.175.000
661	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									86.400.000
662	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)	1.779.000								
663	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt	1.932.000								
664	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt	2.019.000								
665	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt	2.071.000								
667	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt	2.320.000								
668	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt	2.399.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
669	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt	2.320.000								
670	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt	2.251.000								
671	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt	2.688.000								
672	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt	2.427.000								
673	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt	2.565.000								
674	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt	2.949.000								
675	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt	3.309.000								
676	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt	3.550.000								
677	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt	4.124.000								
678	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt	5.019.000								
679	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt	5.863.000								
680	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt	6.998.000								
681	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt	7.632.000								
682	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt	9.386.000								
683	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt	11.229.000								
684	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt	12.488.000								
685	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt	12.775.000								
686	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt	13.402.000								
687	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt	14.159.000								
688	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt	14.792.000								
689	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt	14.762.000								
690	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt	15.262.000								
691	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt	16.080.000								
692	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt	17.378.000								
693	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt	16.730.000								
694	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt	17.622.000								
695	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt	20.177.000								

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	d/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000		187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	d/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000		850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	d/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000		820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	d/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000		1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	d/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000		1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	d/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000		1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	d/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000		870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	d/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000		940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	d/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000		1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	d/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000		1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	d/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000		440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	d/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000		1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nhân VIGLACERA VGHX05	d/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000		825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	d/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000		940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	d/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000		550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	d/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000		1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	d/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000		185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt			5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt			5.000.000							
24	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	d/cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt			7.500.000							

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
161	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
162	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
163	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.455
164	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										16.090
165	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										18.909
166	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										22.636
167	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
168	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										20.112
169	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
170	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.7	nt	nt	nt	nt										29.766
171	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt										34.636
172	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2.4	nt	nt	nt	nt										25.818
173	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										31.273
174	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.7	nt	nt	nt	nt										37.364
175	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.6	nt	nt	nt	nt										45.182
176	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt										54.706
177	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
178	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.8	nt	nt	nt	nt										49.880
179	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.7	nt	nt	nt	nt										60.338
180	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.8	nt	nt	nt	nt										71.818
181	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7.1	nt	nt	nt	nt										86.887
182	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										57.120
183	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt										70.796
184	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt										85.278
185	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.8	nt	nt	nt	nt										102.977
186	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.4	nt	nt	nt	nt										122.285
187	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.3	nt	nt	nt	nt										91.273
188	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.4	nt	nt	nt	nt										101.909
189	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.7	nt	nt	nt	nt										120.818
190	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.2	nt	nt	nt	nt										146.420
191	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10.1	nt	nt	nt	nt										176.991
192	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.3	nt	nt	nt	nt										120.676

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
225	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									54.706	
226	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,5	nt	nt	nt	nt									40.226	
227	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									40.226	
228	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,8	nt	nt	nt	nt									49.880	
229	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,7	nt	nt	nt	nt									60.338	
230	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,8	nt	nt	nt	nt									71.601	
231	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,1	nt	nt	nt	nt									86.887	
232	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,9	nt	nt	nt	nt									53.500	
233	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt									57.119	
234	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									70.796	
235	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									85.278	
236	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,8	nt	nt	nt	nt									102.977	
237	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,4	nt	nt	nt	nt									122.285	
238	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,5	nt	nt	nt	nt									80.450	
239	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,3	nt	nt	nt	nt									90.104	
240	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,4	nt	nt	nt	nt									100.563	
241	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,7	nt	nt	nt	nt									120.676	
242	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,2	nt	nt	nt	nt									146.420	
243	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,1	nt	nt	nt	nt									176.991	
244	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,2	nt	nt	nt	nt									97.273	
245	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,3	nt	nt	nt	nt									120.818	
246	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,6	nt	nt	nt	nt									152.856	
247	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,1	nt	nt	nt	nt									181.013	
248	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									221.239	
249	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12,3	nt	nt	nt	nt									265.487	
250	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,8	nt	nt	nt	nt									125.818	
251	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,0	nt	nt	nt	nt									156.879	
252	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,4	nt	nt	nt	nt									193.081	
253	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	9,2	nt	nt	nt	nt									233.306	
254	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	11,4	nt	nt	nt	nt									285.599	
255	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	14,0	nt	nt	nt	nt									337.892	
256	Cút	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
257	Cút	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										27.273
258	Cút	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
259	Cút	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
260	Cút	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
261	Cút	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										127.273
262	Cút	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										181.818
263	Cút	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										309.091
264	Cút Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										14.545
265	Cút Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
266	Cút Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
267	Cút Ren ngoài	25x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
268	Cút Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.455
269	Cút Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
270	Cút Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
271	Tê	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										24.545
272	Tê	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
273	Tê	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										40.909
274	Tê	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
275	Tê	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										122.727
276	Tê	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										150.000
277	Tê	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
278	Tê	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										454.545
279	Tê Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
280	Tê Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
281	Tê Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
282	Tê Ren trong	25x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
283	Tê Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
284	Tê Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
285	Tê Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
286	Côn thu	32-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										40.000
287	Côn thu	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
288	Côn thu	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
289	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										63.636
290	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										43.636
291	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
292	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
293	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
294	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
295	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
296	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										90.909
297	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										131.818
298	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
299	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
300	Măng sông	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
301	Măng sông	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										29.091
302	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
303	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										54.545
304	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										72.727
305	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										95.455
306	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										154.545
307	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										272.727
308	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.727
309	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
310	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
311	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										13.636
312	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
313	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
314	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										61.818
315	Ổng PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,3	nt	nt	nt	nt										23.364
316	Ổng PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt										26.000
317	Ổng PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,4	nt	nt	nt	nt										28.909
318	Ổng PPR	20	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt										32.000
319	Ổng PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt										41.727
320	Ổng PPR	25	đ/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,5	nt	nt	nt	nt										48.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
321	Óng PPR	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt									50.727	
322	Óng PPR	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,1	nt	nt	nt	nt									53.000	
323	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt									54.091	
324	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,4	nt	nt	nt	nt									65.000	
325	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,4	nt	nt	nt	nt									74.636	
326	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,5	nt	nt	nt	nt									82.000	
327	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt									72.545	
328	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,5	nt	nt	nt	nt									88.000	
329	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,7	nt	nt	nt	nt									115.545	
330	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,1	nt	nt	nt	nt									125.364	
331	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt									106.273	
332	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,9	nt	nt	nt	nt									140.000	
333	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt									179.545	
334	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,1	nt	nt	nt	nt									200.000	
335	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,8	nt	nt	nt	nt									169.000	
336	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,6	nt	nt	nt	nt									220.000	
337	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,5	nt	nt	nt	nt									283.000	
338	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,7	nt	nt	nt	nt									315.000	
339	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,8	nt	nt	nt	nt									235.000	
340	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,3	nt	nt	nt	nt									300.000	
341	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									392.000	
342	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									445.000	
343	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,2	nt	nt	nt	nt									343.000	
344	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,3	nt	nt	nt	nt									420.000	
345	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,0	nt	nt	nt	nt									586.000	
346	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,1	nt	nt	nt	nt									640.000	
347	Óng PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									549.000	
348	Óng PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									640.000	
349	Óng PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,3	nt	nt	nt	nt									825.000	
350	Óng PPR	110	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	22,1	nt	nt	nt	nt									950.000	
351	Óng PPR UV	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt									60.273	
352	Óng PPR UV	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									50.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
353	Ổng PPR UV	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt										60.818
354	Ổng PPR UV	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt										64.909
355	Ổng PPR UV	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt										87.000
356	Ổng PPR UV	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt										127.636
357	Ổng PPR UV	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt										215.364
358	Cút	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.818
359	Cút	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										7.727
360	Cút	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										13.545
361	Cút	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.000
362	Cút	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										38.636
363	Cút	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										118.182
364	Cút	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										154.273
365	Cút	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										238.000
366	Cút	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										485.000
367	Cút Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										59.545
368	Cút Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.273
369	Cút Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.000
370	Cút Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										127.273
371	Cút Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										42.727
372	Cút Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.518
373	Cút Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										65.455
374	Cút Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										119.545
375	Tê	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.818
376	Tê	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
377	Tê	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										17.273
378	Tê	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.000
379	Tê	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										53.000
380	Tê	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										133.000
381	Tê	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										199.727
382	Tê Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.545
383	Tê Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.000
384	Tê Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										70.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
385	Tê Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.000	
386	Tê Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									42.727	
387	Tê Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									46.364	
388	Tê Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									67.273	
389	Tê Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									145.182	
390	Chếch	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									4.818	
391	Chếch	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									7.727	
392	Chếch	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									11.636	
393	Chếch	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									23.091	
394	Chếch	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									44.091	
395	Chếch	63	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									101.000	
396	Chếch	75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									155.273	
397	Chếch	90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									185.000	
398	Chếch	110	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									322.091	
399	Côn thu	25-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									4.818	
400	Côn thu	32-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.818	
401	Côn thu	32-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.818	
402	Côn thu	40-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545	
403	Côn thu	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545	
404	Côn thu	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545	
405	Côn thu	50-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
406	Côn thu	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
407	Côn thu	50-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
408	Côn thu	50-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.909	
409	Côn thu	63-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
410	Côn thu	63-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
411	Côn thu	63-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
412	Côn thu	63-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									36.636	
413	Côn thu	75-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									63.909	
414	Côn thu	75-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									75.273	
415	Côn thu	75-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.182	
416	Côn thu	75-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.182	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
417	Côn thu	90-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									94.545
418	Côn thu	90-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									120.364
419	Côn thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									120.364
420	Côn thu	110-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									183.636
421	Côn thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									247.182
422	Côn thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									236.364
423	Côn thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									247.182
424	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									10.545
425	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545
426	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									18.545
427	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727
428	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727
429	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									40.727
430	Tê thu	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
431	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
432	Tê thu	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
433	Tê thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									71.545
434	Tê thu	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
435	Tê thu	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
436	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
437	Tê thu	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									125.727
438	Tê thu	75-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									172.091
439	Tê thu	75-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									172.091
440	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									185.000
441	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									172.091
442	Tê thu	90-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									270.000
443	Tê thu	90-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									290.000
444	Tê thu	90-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									319.000
445	Tê thu	110-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									460.000
446	Tê thu	110-75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									460.000
447	Tê thu	110-90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									460.000
448	Măng sông	20	đ/cái		25,0	nt	nt	nt	nt									3.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
449	Măng sông	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.182
450	Măng sông	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.000
451	Măng sông	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.818
452	Măng sông	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										23.000
453	Măng sông	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.000
454	Măng sông	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.091
455	Măng sông	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										130.545
456	Măng sông	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										211.636
457	Măng sông Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										38.182
458	Măng sông Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.545
459	Măng sông Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										51.909
460	Măng sông Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										84.545
461	Măng sông Ren trong	40x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
462	Măng sông Ren trong	40x1.1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
463	Măng sông Ren trong	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										278.000
464	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.000
465	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										55.545
466	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										69.091
467	Măng sông Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.455
468	Măng sông Ren ngoài	40x1.1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.000
469	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										360.000
470	Nút bịt	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										2.909
471	Nút bịt	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.000
472	Nút bịt	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.545
473	Nút bịt	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.818
474	Nút bịt	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
475	Nút bịt	63	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.000
476	Nút bịt	75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										160.000
477	Nút bịt	90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										180.000
478	Zắc co	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										38.000
479	Zắc co	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										56.000
480	Zắc co	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										80.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
481	Zắc co	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										92.545
482	Zắc co	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										139.000
483	Zắc co Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.909
484	Zắc co Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.000
485	Zắc co Ren trong	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										212.545
486	Zắc co Ren trong	40x1.1/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										480.000
487	Zắc co Ren trong	50x1.1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										700.000
488	Zắc co Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										105.455
489	Zắc co Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										168.182
490	Zắc co Ren ngoài	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										236.545
491	Zắc co Ren ngoài	40x1.1/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										520.000
492	Zắc co Ren ngoài	50x1.1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										619.545
493	Ổng nhánh	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000
494	Ổng nhánh	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
495	Van chặn	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
496	Van chặn	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
497	Van chặn	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
498	Van chặn	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545
499	Van chặn	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
500	Van mở cửa 100%	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										200.000
501	Van mở cửa 100%	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										230.000
502	Van mở cửa 100%	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										345.455
503	Van mở cửa 100%	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										555.545
504	Van mở cửa 100%	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										866.273
505	Van bi	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										97.182
506	Cút UV	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.968
507	Cút UV	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.163
508	Cút UV	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										16.037
509	Cút UV	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										26.537
510	Cút UV	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.296
511	Cút UV	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										141.559
512	Cút Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.209

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
513	Cút Ren ngoài UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.563
514	Cút Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										99.941
515	Cút Ren ngoài UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										151.487
516	Cút Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.591
517	Cút Ren trong UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.463
518	Cút Ren trong UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.413
519	Cút Ren trong UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										142.991
520	Tê UV	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
521	Tê UV	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
522	Tê UV	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										20.713
523	Tê UV	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										33.218
524	Tê UV	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										66.246
525	Tê UV	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										159.218
526	Tê Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										62.904
527	Tê Ren ngoài UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.154
528	Tê Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.768
529	Tê Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.972
530	Tê Ren trong UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										54.600
531	Tê Ren trong UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										79.609
532	Chếch UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.728
533	Chếch UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.259
534	Chếch UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										13.841
535	Chếch UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.682
536	Chếch UV	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.787
537	Chếch UV	63	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										122.468
538	Côn thu UV	25-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.728
539	Côn thu UV	32-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
540	Côn thu UV	32-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
541	Côn thu UV	40-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
542	Côn thu UV	40-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
543	Côn thu UV	40-32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
544	Côn thu UV	50-20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.622

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
545	Côn thu UV	50-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622	
546	Côn thu UV	50-32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622	
547	Côn thu UV	50-40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622	
548	Côn thu UV	63-25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813	
549	Côn thu UV	63-32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813	
550	Côn thu UV	63-40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813	
551	Côn thu UV	63-50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813	
552	Tê thu UV	25-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600	
553	Tê thu UV	32-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.146	
554	Tê thu UV	32-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.146	
555	Tê thu UV	40-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.682	
556	Tê thu UV	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.682	
557	Tê thu UV	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									48.682	
558	Tê thu UV	50-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
559	Tê thu UV	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
560	Tê thu UV	50-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
561	Tê thu UV	50-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.482	
562	Tê thu UV	63-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
563	Tê thu UV	63-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
564	Tê thu UV	63-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
565	Tê thu UV	63-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									150.437	
566	Măng sông UV	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									3.722	
567	Măng sông UV	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									6.300	
568	Măng sông UV	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.641	
569	Măng sông UV	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									15.368	
570	Măng sông UV	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.968	
571	Măng sông UV	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									58.322	
572	Măng sông Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									45.532	
573	Măng sông Ren trong UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									56.222	
574	Măng sông Ren trong UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									62.141	
575	Măng sông Ren trong UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									101.087	
576	Măng sông Ren trong UV	40x1.1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									263.932	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
577	Màng sông Ren trong UV	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										356.809
578	Màng sông Ren trong UV	63x2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										673.337
579	Màng sông Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.654
580	Màng sông Ren ngoài UV	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.391
581	Màng sông Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.754
582	Màng sông Ren ngoài UV	32x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										118.937
583	Màng sông Ren ngoài UV	40x1.1/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										362.728
584	Màng sông Ren ngoài UV	50x1.1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										452.550
585	Màng sông Ren ngoài UV	63x2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										730.132
586	Nút bịt UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										3.437
587	Nút bịt UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.013
588	Nút bịt UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
589	Nút bịt UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										11.741
590	Ống nhánh UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										25.556
591	Zắc co UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										45.628
592	Zắc co UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										70.828
593	Zắc co UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										102.900
594	Zắc co UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										113.687
595	Zắc co UV	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										173.632
596	Zắc co Ren trong UV	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										108.437
597	Zắc co Ren ngoài UV	20x1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										115.596
598	Zắc co Ren ngoài UV	25x3/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										173.154
599	Zắc co Ren ngoài UV	32x1	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.654
600	Zắc co Ren ngoài UV	40x1.1/4	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.841
601	Zắc co Ren ngoài UV	50x1.1/2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										725.359
602	Zắc co Ren ngoài UV	63x2	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										1.010.004
603	Ống nhánh	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000
604	Ống nhánh	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
605	Van chặn	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
606	Van chặn	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
607	Van chặn	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
608	Van chặn	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
609	Van chặn	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
610	Van mở cửa 100% UV	20	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										238.732
611	Van mở cửa 100% UV	25	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										279.013
612	Van mở cửa 100% UV	32	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										396.041
613	Van mở cửa 100% UV	40	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										664.363
614	Van mở cửa 100% UV	50	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										1.023.463
615	Van mở cửa 100% UV	63	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										1.591.991
616	Ổng uPVC thoát D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										6.783
617	Ổng uPVC C0 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt										8.390
618	Ổng uPVC C1 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										9.104
619	Ổng uPVC C2 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										10.979
620	Ổng uPVC C3 D21	21	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,4	nt	nt	nt	nt										12.853
621	Ổng uPVC thoát D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										8.479
622	Ổng uPVC C0 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt										10.621
623	Ổng uPVC C1 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.496
624	Ổng uPVC C2 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.924
625	Ổng uPVC C3 D27	27	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,0	nt	nt	nt	nt										19.726
626	Ổng uPVC thoát D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										10.979
627	Ổng uPVC C0 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt										12.853
628	Ổng uPVC C1 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt										15.798
629	Ổng uPVC C2 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										19.190
630	Ổng uPVC C3 D34	34	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,6	nt	nt	nt	nt										21.957
631	Ổng uPVC thoát D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt										16.423
632	Ổng uPVC C0 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										18.387
633	Ổng uPVC C1 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt										21.600
634	Ổng uPVC C2 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										24.635
635	Ổng uPVC C3 D42	42	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt										28.919
636	Ổng uPVC thoát D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt										19.190
637	Ổng uPVC C0 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										22.492
638	Ổng uPVC C1 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										25.706
639	Ổng uPVC C2 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										29.633
640	Ổng uPVC C3 D48	48	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										35.881

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
641	Ổng uPVC thoát D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt									24.992	
642	Ổng uPVC C0 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									29.901	
643	Ổng uPVC C1 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									36.506	
644	Ổng uPVC C2 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									42.486	
645	Ổng uPVC C3 D60	60	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									51.323	
646	Ổng uPVC thoát D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									35.077	
647	Ổng uPVC C0 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									40.879	
648	Ổng uPVC C1 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt									46.324	
649	Ổng uPVC C2 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt									60.338	
650	Ổng uPVC C3 D75	75	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,6	nt	nt	nt	nt									74.797	
651	Ổng uPVC thoát D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt									42.753	
652	Ổng uPVC C0 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,8	nt	nt	nt	nt									48.912	
653	Ổng uPVC C1 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									57.213	
654	Ổng uPVC C2 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									66.139	
655	Ổng uPVC C3 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,5	nt	nt	nt	nt									86.757	
656	Ổng uPVC C5 D90	90	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	5,4	nt	nt	nt	nt									133.795	
657	Ổng uPVC thoát D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									64.621	
658	Ổng uPVC C0 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									73.101	
659	Ổng uPVC C1 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									85.150	
660	Ổng uPVC C2 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,2	nt	nt	nt	nt									96.932	
661	Ổng uPVC C3 D110	110	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,2	nt	nt	nt	nt									135.848	
662	Ổng uPVC thoát D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									71.315	
663	Ổng uPVC C0 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt									89.881	
664	Ổng uPVC C1 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,1	nt	nt	nt	nt									105.323	
665	Ổng uPVC C2 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,7	nt	nt	nt	nt									124.691	
666	Ổng uPVC C3 D125	125	M	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,8	nt	nt	nt	nt									158.341	
667	Bạc chuyển Bạc	75-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
668	Bạc chuyển Bạc	75-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
669	Bạc chuyển Bạc	75-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
670	Bạc chuyển Bạc	75-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005	
671	Bạc chuyển Bạc	90-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.668	
672	Bạc chuyển Bạc	90-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									11.311	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
673	Bạc chuyển Bạc	90-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										12.146
674	Bạc chuyển Bạc	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.797
675	Bạc chuyển Bạc	110-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										21.207
676	Bạc chuyển Bạc	110-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.107
677	Bạc chuyển Bạc	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										23.585
678	Bạc chuyển Bạc	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										24.935
679	Bịt Bạc thông tắc	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.354
680	Bịt Bạc thông tắc	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.624
681	Bịt Bạc thông tắc	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.544
682	Bịt Bạc thông tắc	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
683	Bịt Bạc thông tắc	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.198
684	Chếch	21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
685	Chếch	27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.349
686	Chếch	27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
687	Chếch	34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.022
688	Chếch	34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
689	Chếch	42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
690	Chếch	48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
691	Chếch	60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.905
692	Chếch	75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
693	Chếch	90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.930
694	Chếch	110	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.376
695	Chếch	125	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.455
696	Côn thu	27-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
697	Côn thu	34-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
698	Côn thu	34-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.735
699	Côn thu	42-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.992
700	Côn thu	42-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
701	Côn thu	42-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.249
702	Côn thu	48-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
703	Côn thu	48-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.892
704	Côn thu	48-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
705	Côn thu	48-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
706	Côn thu	60-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										3.728
707	Côn thu	60-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
708	Côn thu	60-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
709	Côn thu	60-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
710	Côn thu	60-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.820
711	Côn thu	75-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
712	Côn thu	75-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
713	Côn thu	75-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
714	Côn thu	75-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.583
715	Côn thu	90-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										9.061
716	Côn thu	90-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
717	Côn thu	90-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
718	Côn thu	90-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.282
719	Côn thu	90-75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										11.182
720	Côn thu	110-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.745
721	Côn thu	110-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
722	Côn thu	110-48	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
723	Côn thu	110-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.809
724	Côn thu	110-75	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										16.002
725	Côn thu	110-90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										16.388
726	Côn thu	125-90	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.248
727	Côn thu	125-110	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										26.928
728	Cút Ren ngoài Đóng	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										11.510
729	Cút Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.542
730	Cút Ren ngoài	21x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.930
731	Cút Ren ngoài	27x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.974
732	Cút Ren ngoài	27x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.335
733	Cút Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
734	Cút Ren ngoài	34x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										5.861
735	Cút Ren ngoài	34x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										4.428
736	Cút Ren trong Đóng	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										8.933

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
737	Cút Ren trong Đồng	27x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.017
738	Cút Ren trong Đồng	27x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										14.331
739	Cút Ren trong Đồng	34x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										20.758
740	Cút Ren trong	21x1/2	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.735
741	Cút Ren trong	27x3/4	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
742	Cút Ren trong	34x1	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										4.087
743	Cút thu	27-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.179
744	Cút thu	34-21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.859
745	Cút thu	34-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										3.271
746	Cút thu	42-27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
747	Cút thu	42-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.315
748	Cút thu	60-34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										10.289
749	Cút thu	60-42	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										12.332
750	Cút thu	90-60	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.218
751	Cút	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
752	Cút	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
753	Cút	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
754	Cút	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.828
755	Cút	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
756	Cút	34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.570
757	Cút	42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.984
758	Cút	48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
759	Cút	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										9.254
760	Cút	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.789
761	Cút	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
762	Cút	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										21.786
763	Cút	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										34.832
764	Cút	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										61.116
765	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										933
766	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
767	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.167
768	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
833	Tê thu	42-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
834	Tê thu	48-21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.848
835	Tê thu	48-27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.977
836	Tê thu	48-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
837	Tê thu	48-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										8.033
838	Tê thu	60-21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.326
839	Tê thu	60-27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.226
840	Tê thu	60-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										8.997
841	Tê thu	60-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										9.961
842	Tê thu	60-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										10.411
843	Tê thu	75-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
844	Tê thu	75-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										14.652
845	Tê thu	75-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
846	Tê thu	75-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										18.508
847	Tê thu	90-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.621
848	Tê thu	90-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										18.380
849	Tê thu	90-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.364
850	Tê thu	90-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
851	Tê thu	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
852	Tê thu	110-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.212
853	Tê thu	110-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
854	Tê thu	110-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										29.883
855	Tê thu	110-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										33.096
856	Tê thu	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										34.960
857	Tê thu	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										41.901
858	Tê thu	125x75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										50.000
859	Tê thu	125-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										56.500
860	Tê thu	125-110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										60.820
861	Tê	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
862	Tê	21	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
863	Tê	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
864	Tê	27	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										3.728

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1239	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.182
1240	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.364
1241	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										41.273
1242	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2”_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										59.273
1243	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2”_PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										91.727
1244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.455
1245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										30.727
1246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.636
1247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										69.545
1248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										111.455
1249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										133.636
1250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										211.818
1251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										395.364
1252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										39.091
1253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.091
1254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										63.636
1256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										69.909
1257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										65.273
1258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										77.455
1259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										98.727
1260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										95.636
1261	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										110.091
1262	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										111.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1263	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										116.818
1264	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										118.273
1265	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										233.455
1266	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										211.636
1267	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										377.000
1268	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										405.364
1269	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.636
1270	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										10.000
1271	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.000
1272	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										29.727
1273	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										42.636
1274	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63_PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										63.909
1275	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75_PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										96.636
1276	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90_PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										153.364
1277	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.000
1278	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										12.000
1279	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.909
1280	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.909
1281	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.909
1282	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.727
1283	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.909
1284	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.277
1285	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										29.636
1286	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										29.636
1287	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										28.455
1288	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										32.182
1289	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										51.818
1290	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										34.909
1291	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										52.636
1292	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										60.636
1293	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										61.364
1294	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										60.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1295	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren ngoài PE :DN75-2" PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										97.273
1296	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren ngoài PE :DN75-2.1/2" PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										92.182
1297	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren ngoài PE :DN90-2" PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										135.545
1298	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren ngoài PE :DN90-2 1/2" PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										139.909
1299	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren ngoài PE :DN90-3" PN100	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										149.636
1300	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren trong PE :DN20-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										10.545
1301	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren trong PE :DN25-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										15.273
1302	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren trong PE :DN25-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										14.455
1303	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren trong PE :DNrH 1 rr> PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.364
1304	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren trong PE :DN40-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										57.545
1305	Vật tư ngành nước	Khâu nổi ren trong PE :DN50-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										60.909
1306	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN32-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.091
1307	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN32-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										21.091
1308	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN40-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.000
1309	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN40-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.000
1310	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										37.818
1311	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										37.818
1312	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN50-1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										37.818
1313	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1314	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1315	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										53.727
1316	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" PN16 0	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										57.545
1317	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1318	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1319	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										68.182
1320	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.364
1321	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.364
1322	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN75-2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										75.273
1323	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN90-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636
1324	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN90-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636
1325	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN90-1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636
1326	Vật tư ngành nước	Đai khời thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										81.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1327	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										84.545
1328	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										84.545
1329	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										129.273
1330	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										129.273
1331	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										122.636
1332	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										113.818
1333	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										113.818
1334	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										122.636
1335	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										46.273
1336	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-3/4" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										73.818
1337	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63-1/2" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										72.818
1338	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63-3/4" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										87.091
1339	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75-1/2" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										88.455
1340	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90-3/4" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										136.636
1341	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90-1/2" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										134.636
1342	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										173.545
1343	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										193.182
1344	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										719.818
1345	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										747.727
1346	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										777.091
1347	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										813.364
1348	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										855.364
1349	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										746.273
1350	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										779.909
1351	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										817.636
1352	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										865.091
1353	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										913.909
1354	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										869.364
1355	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										932.818

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1356	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.002.364
1357	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.088.182
1358	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.180.273
1359	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									938.818
1360	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.021.727
1361	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.107.818
1362	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.210.455
1363	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.337.455
1364	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.183.364
1365	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.367.364
1366	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.518.364
1367	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.693.455
1368	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.907.909
1369	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.403.636
1370	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.580.273
1371	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.769.000
1372	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.987.818
1373	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.264.000
1374	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.930.636
1375	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.191.455
1376	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.501.000
1377	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.843.636
1378	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									3.278.182
1379	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									2.188.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1380	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.534.364
1381	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.913.000
1382	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.347.818
1383	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.877.545
1384	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										4.727.273
1385	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.000.000
1386	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.590.909
1387	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.800.000
1388	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727
1389	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.569.545
1390	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										6.772.727
1391	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.000.000
1392	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.372.727
1393	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.590.909
1394	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										11.454.545
1395	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8"	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.454.545
1396	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										15.272.727
1397	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.818.182
1398	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										19.090.909
1399	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.181.818
1400	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.818.182
1401	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.272.727
1402	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.909.091
1403	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.727.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1404	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.909.091
1405	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.272.727
1406	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.818.182
1407	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.636.364
1408	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										26.818.182
1409	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.363.636
1410	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.636.364
1411	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.727.273
1412	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										27.727.273
1413	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.818.182
1414	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										28.636.364
1415	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.363.636
1416	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.000.000
1417	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										36.363.636
1418	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										38.636.364
1419	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 Thoát _Độ dày 1.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										6.300
1420	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C0)_PN10.0 _Độ dày 1.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										7.700
1421	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C1)_PN12.5 _Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										8.400
1422	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C2)_PN16.0 _Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										10.100
1423	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN21 (C3)_PN25.0 _Độ dày 2.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1424	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 Thoát _Độ dày 1,00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										7.800
1425	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C0)_PN10.0 _Độ dày 1.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										9.800
1426	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C1)_PN12.5 _Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										11.500
1427	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C2)_PN16.0 _Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1428	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN27 (C3)_PN25.0 _Độ dày 3.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										18.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1429	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										10.100
1430	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1431	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										14.500
1432	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										17.700
1433	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1434	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										29.800
1435	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										15.100
1436	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										16.900
1437	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										19.900
1438	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										22.600
1439	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										26.600
1440	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										32.900
1441	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										44.300
1442	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										17.700
1443	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										20.700
1444	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1445	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.300
1446	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										33.000
1447	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										41.400
1448	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.400
1449	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										23.000
1450	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.500
1451	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										33.500
1452	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.000
1453	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										47.200
1454	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										59.200
1455	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										71.100
1456	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.400
1457	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										27.100
1458	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										31.900
1459	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										39.700
1460	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										49.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1461	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800	
1462	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									75.500	
1463	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									32.200	
1464	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C0)_PN5.0 _Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									37.600	
1465	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C1)_PN6.0 _Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									42.600	
1466	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C2)_PN8.0 _Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									55.500	
1467	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C3)_PN10.0 _Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									68.800	
1468	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C4)_PN12.5 _Độ dày 4.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									86.500	
1469	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C5)_PN16.0 _Độ dày 5.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									104.400	
1470	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN75 (C6)_PN25.0 _Độ dày 8.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									150.900	
1471	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									39.300	
1472	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C0)_PN4.0 _Độ dày 1.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									44.900	
1473	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C1)_PN5.0 _Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									52.600	
1474	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C2)_PN6.0 _Độ dày 2.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									60.800	
1475	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C3)_PN8.0 _Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									79.700	
1476	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C4)_PN10.0 _Độ dày 4.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									99.000	
1477	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C5)_PN12.5 _Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									123.000	
1478	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C6)_PN16.0 _Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									148.600	
1479	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN90 (C7)_PN25.0 _Độ dày 10.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									214.500	
1480	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									59.400	
1481	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C0)_PN4.0 _Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									67.200	
1482	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C1)_PN5.0 _Độ dày 2.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									78.300	
1483	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C2)_PN6.0 _Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									89.100	
1484	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C3)_PN8.0 _Độ dày 4.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									124.800	
1485	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C4)_PN10.0 _Độ dày 5.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									149.400	
1486	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C5)_PN12.5 _Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.400	
1487	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C6)_PN16.0 _Độ dày 8.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									223.500	
1488	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C7)_PN25.0 _Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									318.000	
1489	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									65.600	
1490	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C0)_PN4.0 _Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									82.700	
1491	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C1)_PN5.0 _Độ dăv 3.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									96.800	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1492	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										114.700
1493	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										145.500
1494	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										183.300
1495	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										224.700
1496	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										275.600
1497	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										393.700
1498	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										80.800
1499	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										102.800
1500	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										121.000
1501	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										142.600
1502	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										190.800
1503	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										233.500
1504	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										287.200
1505	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										352.500
1506	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										498.200
1507	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										104.900
1508	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										137.300
1509	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										160.000
1510	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										184.700
1511	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										238.900
1512	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										303.100
1513	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										372.100
1514	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										457.600
1515	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										648.500
1516	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										131.800
1517	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										169.000
1518	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										196.100
1519	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										233.400
1520	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										298.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1521	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										381.500
1522	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										472.600
1523	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										579.800
1524	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										196.700
1525	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										206.200
1526	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										249.200
1527	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										289.800
1528	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										369.800
1529	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										473.900
1530	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										584.100
1531	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										713.400
1532	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										204.300
1533	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										252.800
1534	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										303.800
1535	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										360.100
1536	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C6)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										467.700
1537	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										599.800
1538	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										741.400
1539	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										886.800
1540	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										264.800
1541	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										331.400
1542	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										399.600
1543	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										466.300
1544	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										602.700
1545	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										761.900
1546	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										943.600
1547	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.151.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1548	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										397.400
1549	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										475.200
1550	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										559.800
1551	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										719.200
1552	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										986.400
1553	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.132.300
1554	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.380.500
1555	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										502.300
1556	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										596.300
1557	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										715.400
1558	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C6)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										898.900
1559	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.244.500
1560	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.434.000
1561	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.745.400
1562	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										634.500
1563	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										779.100
1564	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										926.900
1565	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.202.800
1566	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.479.000
1567	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.825.200
1568	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.223.500
1569	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										796.300
1570	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										990.100
1571	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.177.400
1572	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.524.400
1573	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.883.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1574	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.308.800
1575	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 _Độ dày 30.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.905.800
1576	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 _Độ dày 8.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.010.500
1577	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.251.400
1578	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.493.100
1579	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.928.000
1580	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.388.400
1581	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.325.300
1582	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.580.300
1583	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1584	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.600
1585	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1586	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1587	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1588	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1589	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.800
1590	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1591	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1592	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.900
1593	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.200
1594	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.400
1595	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1596	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1597	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.500
1598	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										33.700
1599	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.200
1600	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										45.100
1601	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										49.700
1602	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1603	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.700
1604	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										78.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1637	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1638	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1639	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.600
1640	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.300
1641	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1642	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.600
1643	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1644	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.800
1645	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.100
1646	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.800
1647	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1648	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.900
1649	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1650	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.300
1651	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										19.300
1652	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										29.100
1653	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1654	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.900
1655	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.400
1656	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										32.000
1657	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.900
1658	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.600
1659	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										29.300
1660	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										30.900
1661	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.400
1662	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 PN10. mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										61.800
1663	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										43.500
1664	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										46.000
1665	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										101.100
1666	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										54.400
1667	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										88.200
1668	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										58.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1669	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										93.000
1670	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										60.700
1671	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										121.500
1672	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										62.000
1673	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										127.900
1674	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.700
1675	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										151.500
1676	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										135.400
1677	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										174.600
1678	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										136.400
1679	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										141.200
1680	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										148.700
1681	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										186.900
1682	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										158.700
1683	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										201.500
1684	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										266.500
1685	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										243.000
1686	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										509.500
1687	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										529.800
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.300
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.700
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.600
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.400
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.900
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.400
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.100
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.100
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										18.700
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.500
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.200
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.900
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										22.900
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										31.800
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.100
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										35.000
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										59.800
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.000
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										61.800
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										83.200
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										67.400
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										76.800
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										95.900
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										102.400
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										102.000
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										117.200
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										153.400
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										181.300
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										195.500
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										282.500
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										392.300
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										277.100
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										437.100
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										453.200
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										626.800
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										628.900
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										920.900
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.300
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.900
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.100
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.800
1737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.000
1738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.700
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.400
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.300
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.200
1745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1746	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										27.800
1747	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1748	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.500
1749	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.300
1750	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										78.000
1751	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										82.200
1752	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										113.100
1753	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										234.500
1754	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										136.400
1755	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										274.000
1756	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										229.200
1757	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										279.400
1758	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										375.200
1759	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										383.100
1760	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										586.300
1761	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										639.500
1762	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										852.800
1763	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.460.300
1764	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1765	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1766	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1767	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1768	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1769	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.000
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 PN100mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.700
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.500
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.000
1779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.100
1780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.100
1781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.800
1782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										31.300
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										25.500
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.900
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										40.500
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.100
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										64.000
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										62.900
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										87.400
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										103.900
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										131.100
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										168.400
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										195.000
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										179.100
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										288.100
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										293.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										421.100
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										478.800
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										657.700
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										463.700
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										806.900
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										802.600
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.065.900
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.598.900
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.600
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.100
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.500
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.600
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.000
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.300
1815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.300
1816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.500
1817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.500
1818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										15.200
1820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										13.300
1821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										16.800
1822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.500
1823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 PN80mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										18.700
1824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.200
1825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										23.700
1826	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										28.900
1827	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										37.200
1828	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										235.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1829	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1830	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										28.600
1831	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1832	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										34.800
1833	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										42.500
1834	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1835	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										51.500
1836	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.000
1837	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										36.400
1838	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1839	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										58.500
1840	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										42.300
1841	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.000
1842	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1843	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										53.500
1844	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										77.200
1845	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										105.000
1846	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										115.100
1847	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										144.000
1848	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										156.800
1849	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										183.300
1850	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										287.900
1851	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										356.000
1852	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										625.800
1853	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1854	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										950
1855	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.200
1856	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.500
1857	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.800
1858	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1859	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1860	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1861	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1862	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1863	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1864	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.800
1865	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.800
1866	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.600
1867	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										21.400
1868	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										22.100
1869	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										32.000
1870	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										26.800
1871	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										27.700
1872	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										59.900
1873	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										55.100
1874	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										104.700
1875	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										126.800
1876	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D200	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										455.000
1877	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D200	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										510.000
1878	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D250	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	d/m	nt										600.000
1879	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D250	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										672.000
1880	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D300	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										645.000
1881	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D300	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	d/m	nt										800.000
1882	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D400	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	d/m	nt										1.110.000
1883	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D400	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										1.463.000
1884	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D500	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	d/m	nt										1.660.000
1885	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D500	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										2.400.000
1886	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D600	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	d/m	nt										2.488.000
1887	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D600	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										3.012.000
1888	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D800	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										4.232.000
1889	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D800	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	d/m	nt										5.594.000
1890	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D1000	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN4	nt	nt	nt	nt										8.260.000
1891	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PE 2 lớp D1000	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										9.109.000
1892	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D200	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	d/m	nt										455.000
1893	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D200	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										510.000
1894	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D250	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										600.000
1895	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D250	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	d/m	nt										672.000
1896	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D300	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										645.000
1897	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D300	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										800.000
1898	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D400	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	d/m	nt										1.110.000
1899	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D400	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										1.463.000
1900	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D500	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										1.660.000
1901	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D500	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	d/m	nt										2.400.000
1902	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D600	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	nt	nt										2.488.000
1903	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D600	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	d/m	nt										3.012.000
1904	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D800	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	d/m	nt										4.232.000
1905	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D800	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										5.594.000
1906	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D1000	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN8	nt	nt	d/m	nt										8.260.000
1907	Vật tư ngành nước	Ông gần sông PP 2 lớp D1000	d/m	TCVN 8491-1:2011	SN12	nt	nt	nt	nt										9.109.000
1908	Vật tư ngành nước	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh	d/cái	TCVN 10333:2014	Hộp KSKT ST 160-200	nt	nt	nt	nt										787.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.064
1936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.370
1937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										9.789
1938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.692
1939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.686
1940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										11.700
1941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										13.142
1942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.043
1943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										18.762
1944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										22.568
1945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										15.400
1946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										16.586
1947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										20.031
1948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										24.200
1949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										29.094
1950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.532
1951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										21.800
1952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										25.741
1953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										30.726
1954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										36.980
1955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										45.137
1956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										53.384
1957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										34.000
1958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										39.971
1959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										49.125
1960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										59.548
1961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.968
1962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										85.017
1963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										46.200
1964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										56.829
1965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										70.062
1966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										84.473

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1999	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x6.9 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										257.769
2000	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x8.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										320.218
2001	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x10.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										392.727
2002	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										478.288
2003	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x16.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										579.891
2004	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x7.7 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										320.128
2005	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x9.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										398.891
2006	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x11.9 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										492.155
2007	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										586.055
2008	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x18.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										725.544
2009	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x22.4 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										865.124
2010	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x8.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										401.610
2011	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x10.8 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										502.307
2012	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x13.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										604.907
2013	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										740.862
2014	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x20.5 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										887.058
2015	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x25.2 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.069.962
2016	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x9.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										497.503
2017	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x11.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										612.974
2018	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x14.8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										749.472
2019	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										921.137
2020	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x22.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.103.588
2021	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D250x27.9 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.320.391
2022	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x10.7 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										616.962
2023	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x13.4 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										781.920
2024	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x16.6 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										933.826
2025	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.154.889
2026	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x25.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.383.111
2027	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D280x31.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.653.842
2028	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x12.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										786.724
2029	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x15 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										979.508
2030	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x18.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.189.149

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tơ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2031	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.444.472
2032	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D315x28.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.750.732
2033	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D315x35.2 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.106.842
2034	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D355x13.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										999.266
2035	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D355x16.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.231.749
2036	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D355x21.1 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.511.180
2037	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.832.032
2038	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D355x32.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.222.585
2039	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D355x39.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.672.685
2040	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D400x15.3 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.260.662
2041	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D400x19.1 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.579.611
2042	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D400x23.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.920.222
2043	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.319.385
2044	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D400x36.3 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.832.477
2045	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D400x44.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.403.939
2046	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D450x17.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.611.061
2047	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D450x21.5 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.982.761
2048	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D450x26.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.426.426
2049	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.932.540
2050	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D450x40.9 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.585.121
2051	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D450x50.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.303.143
2052	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D500x19.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.962.005
2053	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D500x23.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.459.690
2054	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D500x29.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.017.376
2055	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.649.563
2056	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D500x45.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.444.172
2057	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D500x55.8 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.322.529
2058	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D560x21.4 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.694.619
2059	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D560x26.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.317.744
2060	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D560x33.2 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.079.543
2061	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.979.561
2062	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D560x50.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.014.629

[illegible]

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567/CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								28.500
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	đ/Cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								54.000
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2019/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt								2.800.000
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt								370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt								420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt								3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt								3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt								6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt								7.500.000
68	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm	đ/Cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu								228.000
69	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm	đ/Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								180.000
70	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm	đ/Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								145.000
71	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang hai mặt KT: 110x130mm	đ/Cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu								210.000
72	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang hai mặt KT: 140x150mm	đ/Cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								255.000